FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,320
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,640
SL cổ phiếu LH	18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,470
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	-0.2
EPS	-13,813

	YTD	1T	3T	6T
AGM	1.2%	-13.5%	-21.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

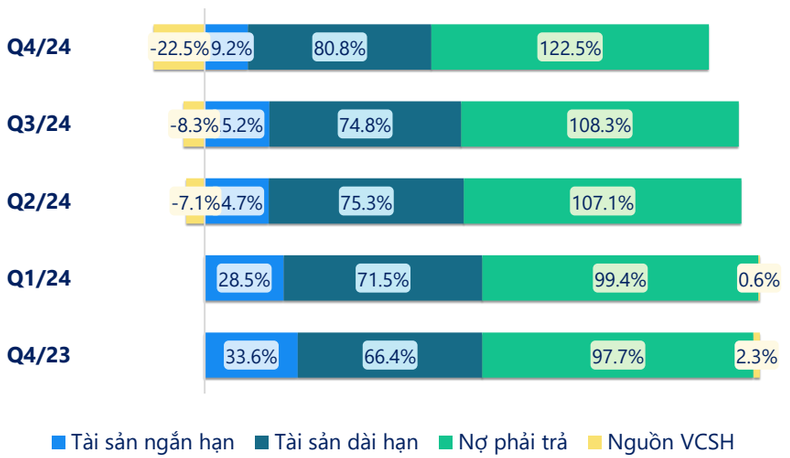

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

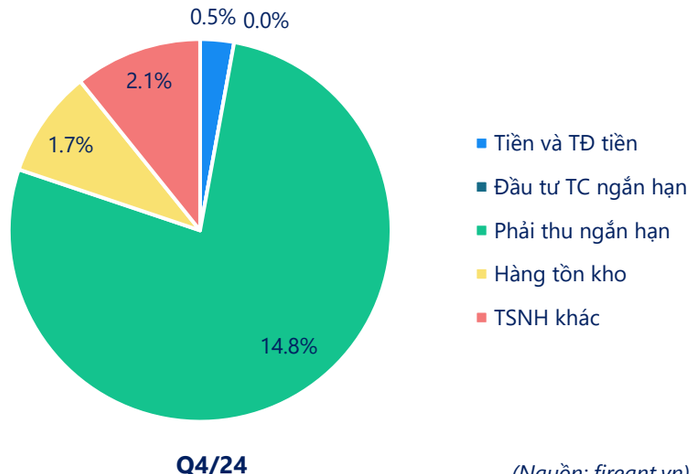

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

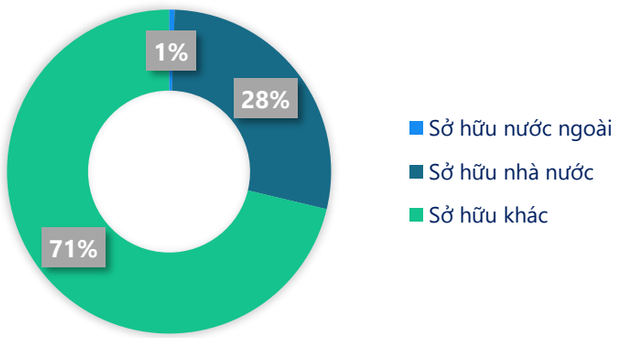

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

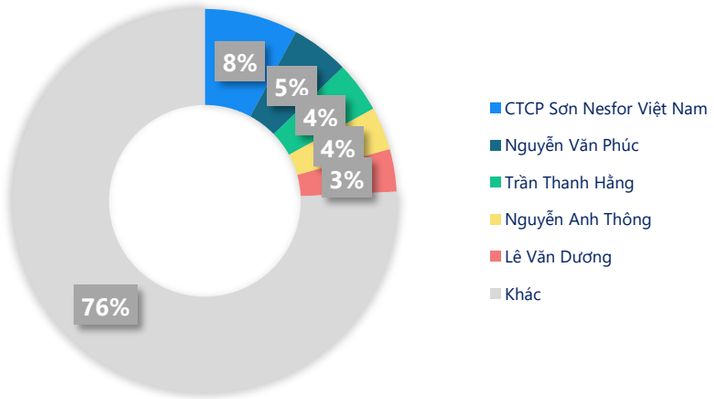

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

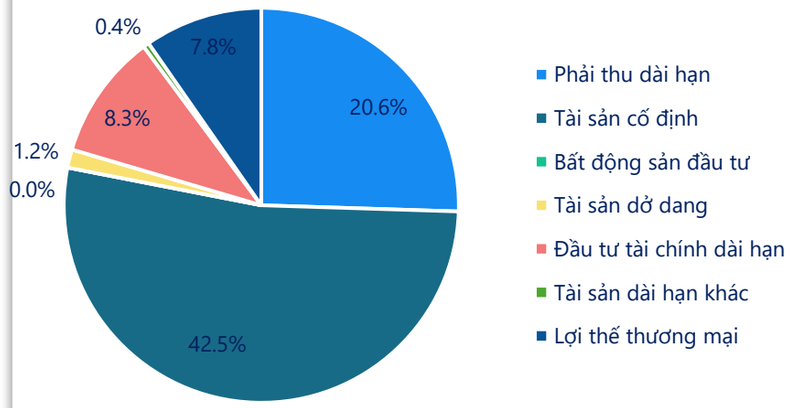

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

Tiền và tương đương tiền

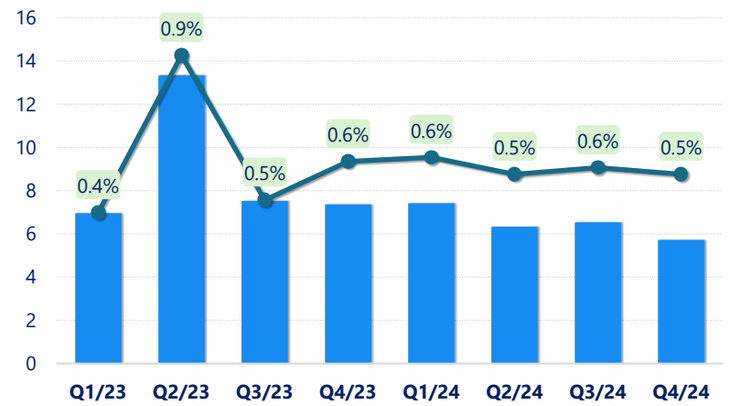

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

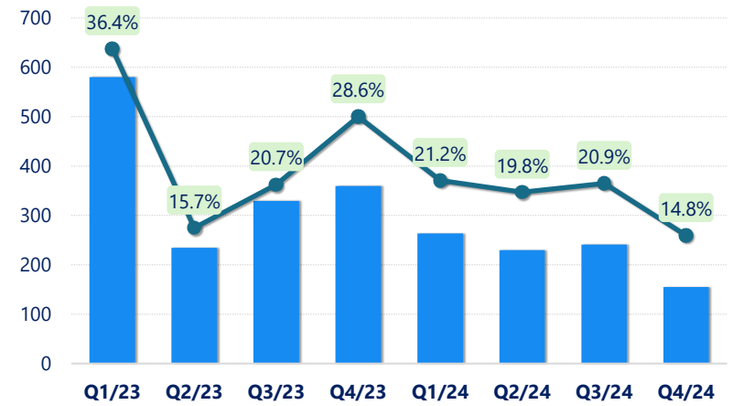

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

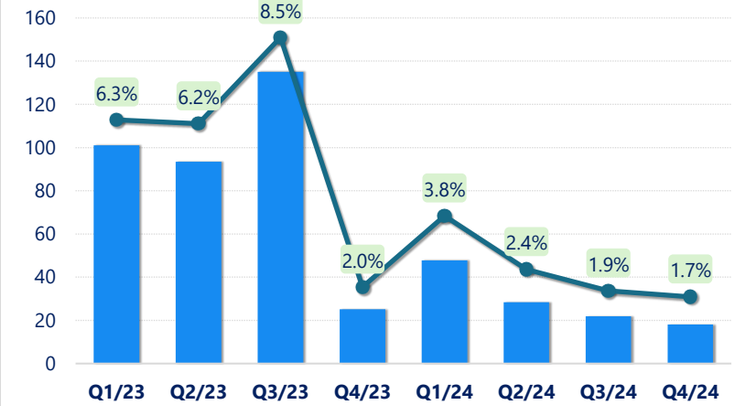

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

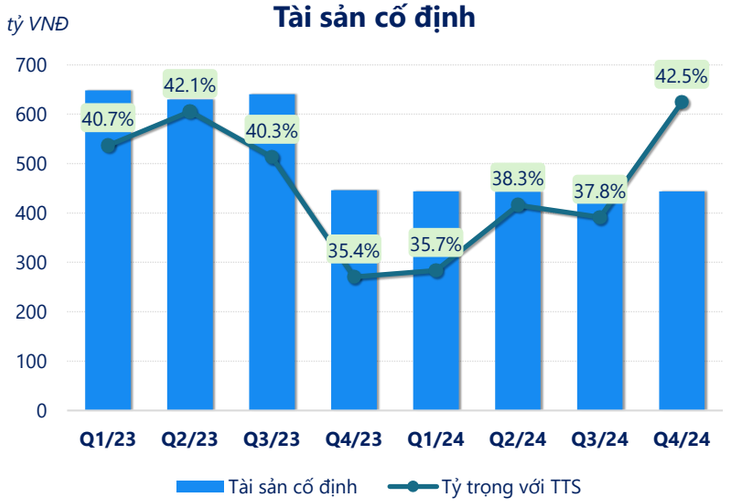

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

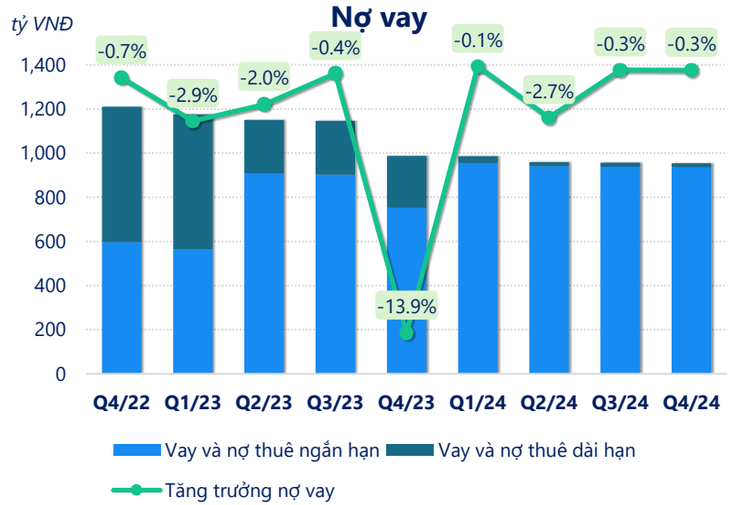

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

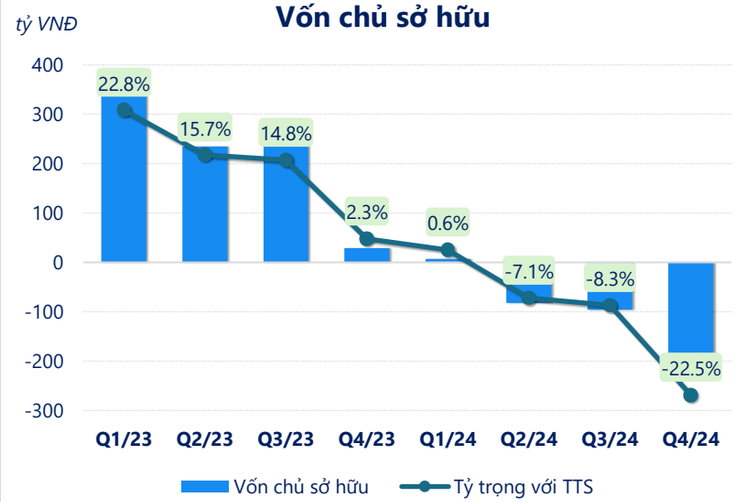

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

Kết quả kinh doanh

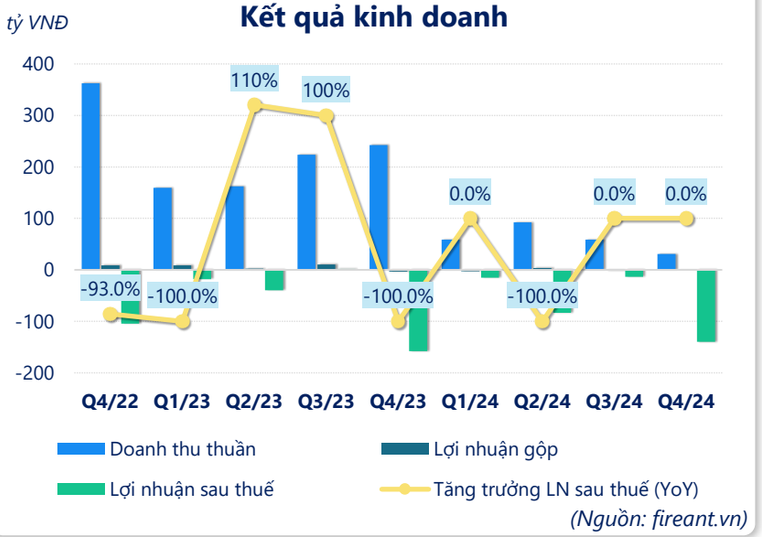

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

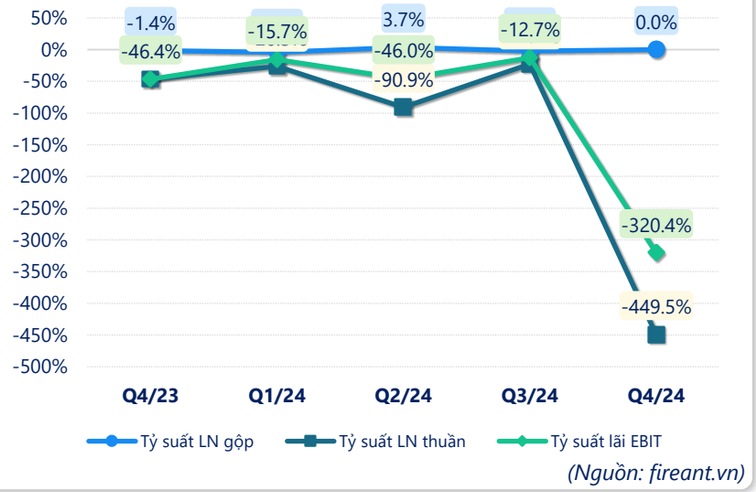

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

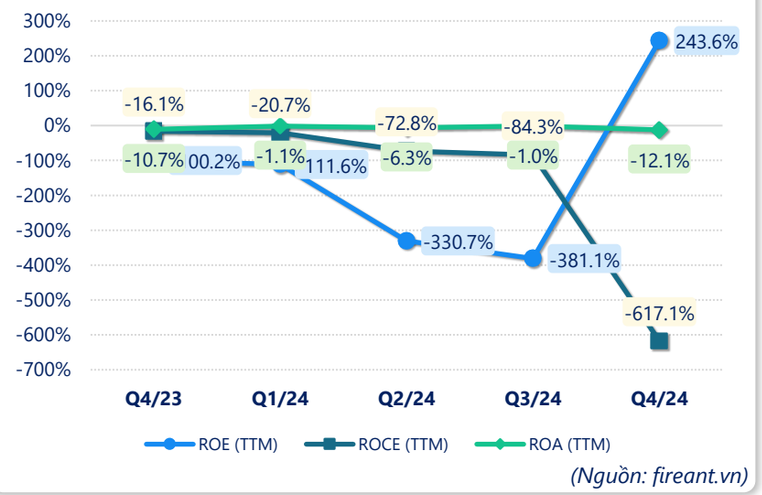

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

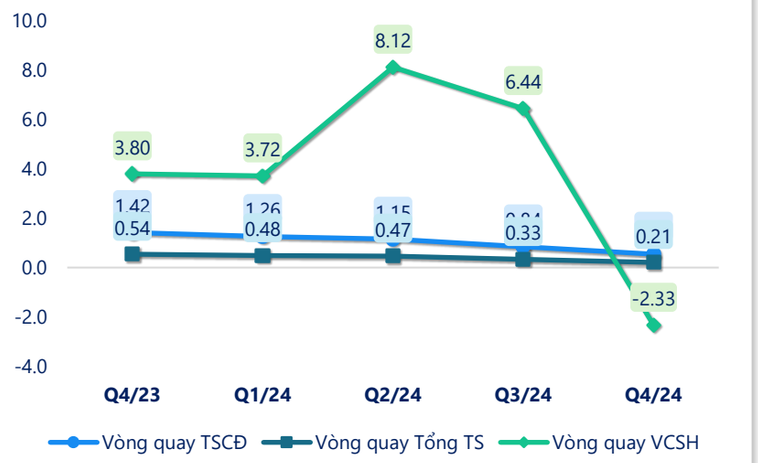

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

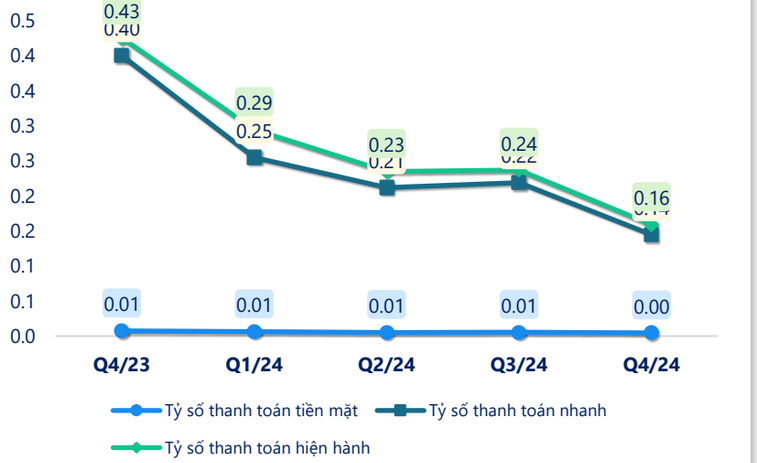

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

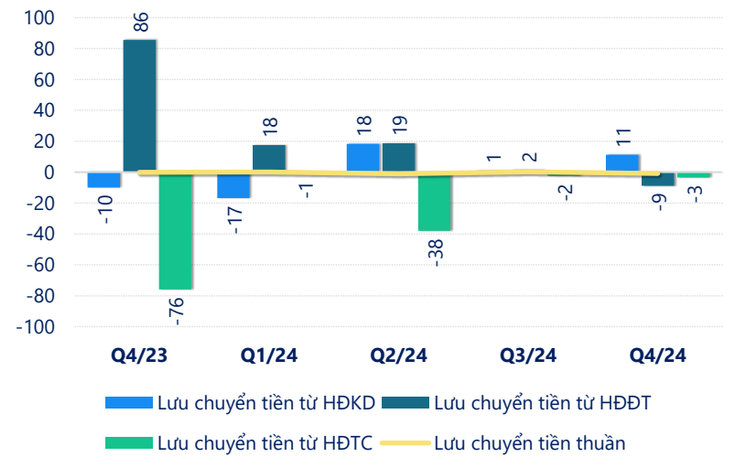

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,044**	**1,237**	**-15.6%**
Tài sản ngắn hạn	200	345	-42.0%
Tiền và tương đương tiền	5.72	7.36	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	155	282	-45.1%
Hàng tồn kho	18.1	25.1	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	21.5	0.1%
Tài sản dài hạn	**844**	**892**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	215	223	-3.6%
Tài sản cố định	444	446	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	4.91	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.8	121	-28.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.05**	**5.40**	**-25.0%**
Lợi thế thương mại	81.7	91.1	-10.4%
Nợ phải trả	1,280	1,215	5.3%
Nợ ngắn hạn	**1,259**	**1,182**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	956	-2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	16.5	95.5%
Nợ dài hạn	20.7	32.9	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	30.7	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	243	58.7	92.2	58.9	31.1
Giá vốn hàng bán	246	61.2	88.8	60.2	31.1
Lợi nhuận gộp	-3.46	-2.52	3.37	-1.27	0.00
Doanh thu HĐTC	0.70	0.16	7.81	0.09	1.14
Chi phí TC	53.0	6.41	53.6	5.82	41.0
Chi phí lãi vay	45.1	5.74	41.0	5.81	40.1
LN trong công ty LKLD	2.95	0	1.89	0	-21.2
Chi phí bán hàng	11.2	1.99	1.93	1.70	1.34
Chi phí QLDN	49.2	4.67	41.4	4.65	77.5
LN thuần từ HĐKD	-113	-15.4	-83.8	-13.3	-140
Lợi nhuận khác	-44.4	0.50	0.46	0.07	0.04
LN trước thuế	-158	-14.9	-83.4	-13.3	-140
Lợi nhuận sau thuế	-158	-14.9	-83.4	-13.3	-140
LNST của CĐ cty mẹ	-156	-14.9	-83.4	-13.3	-140

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.99	-16.8	18.3	1.10	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	85.6	17.6	18.6	1.55	-8.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.8	-0.75	-38.0	-2.43	-3.43
Tiền đầu kỳ	7.53	7.36	7.42	6.33	6.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.17**	**0.06**	**-1.09**	**0.21**	**-0.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.36	7.42	6.33	6.54	5.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic